

Số:181/NSH-CBTT

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, thực hiện công bố thông tin: Báo cáo tài chính (BCTC) Giữa niên độ cho kỳ Kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (đã được xoát xét) với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi;

- Mã chứng khoán: NSH;
- Địa chỉ: Phường Bến gót- Việt Trì- Phú Thọ;
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0912.400.818; Website: www.Shalumi.com.vn;

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023 (đã được xoát xét) theo quy định tại khoản 3 điều 14 thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC hợp nhất: (TCNY có Công ty con)

BCTC Tổng hợp:

- Các văn bản giải trình phải CBTT cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;

Có

không

Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước;

Có

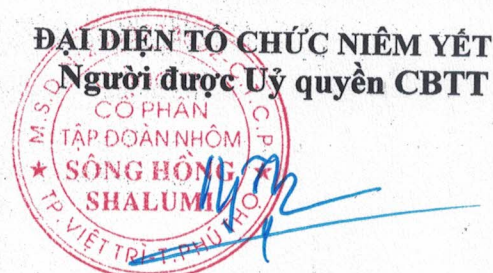
không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2023 tại đường dẫn: www.Shalumi.com.vn;

Các giao dịch mua lại Doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2023 đến thời điểm này nếu có): **Không có.**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Giữa Niên độ 2023;
- Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận



Nguyễn Ngọc Chiến

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Số: 74../2023/NSH

V/v: Giải trình về việc lập BCTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi**

Địa chỉ trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành Phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Mã chứng khoán: NSH

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ (6 tháng đầu năm 2023) do kiểm toán lập và Báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi , xin giải trình về sự chênh lệch (Trên 10%) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai BCTC trên như sau:

Từ các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 cho thấy doanh thu năm 2023 giảm trên 5% so với cùng kỳ năm trước , mặt khác các chi phí gián tiếp đều tăng trong đó lãi vay nhiều nhất so với cùng kỳ năm trước . Đây là yếu tố dẫn đến lợi nhuận của 6 tháng năm 2023 giảm đi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Vậy Công ty cổ phần Tập đoàn nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình đề Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban GD
- ;- Lưu VT.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Chăng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch với mã NSH và được Niêm yết tại giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Tiến Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023
Ông Đào Vĩnh Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phú Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng



Số ~~432~~/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Khánh Vân

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

số 0371-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.801.306.816	672.045.389.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.224.016.580	3.943.035.247
1. Tiền	111		2.224.016.580	3.943.035.247
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.576.705.692	71.896.962.138
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58.650.937.455	73.691.231.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.227.722.909	1.085.652.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	3.013.577.006
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	15.477.347.477	12.885.803.692
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(18.779.302.149)	(18.779.302.149)
IV. Hàng tồn kho	140	10	586.126.246.675	577.495.355.777
1. Hàng tồn kho	141		586.126.246.675	577.495.355.777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.874.337.869	18.710.036.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	17.873.246.295	18.709.255.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.091.574	780.786
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.494.088.241	155.584.747.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.500.000	32.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	32.500.000	32.500.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		134.385.366.306	140.760.844.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	133.401.953.085	139.699.908.543
- Nguyên giá	222		333.657.136.514	333.078.386.514
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(200.255.183.429)	(193.378.477.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	983.413.221	1.060.935.675
- Nguyên giá	225		1.550.449.091	1.550.449.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(567.035.870)	(489.513.416)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	2.318.198.772	327.889.092
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.318.198.772	327.889.092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4	1.483.600.000	1.483.600.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.483.600.000)	(1.483.600.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.758.023.163	14.463.514.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	13.758.023.163	14.463.514.686
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		813.295.395.057	827.630.137.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		576.839.225.580	591.792.663.240
I. Nợ ngắn hạn	310		570.060.349.588	584.406.087.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	65.060.868.366	78.701.584.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.225.138.945	1.258.444.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.309.137.620	965.164.081
4. Phải trả người lao động	314		2.411.263.511	1.518.589.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.170.081.468	739.549.871
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	1.898.602.655	690.862.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.a	493.072.495.053	499.115.323.155
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.912.761.970	1.416.569.470
II. Nợ dài hạn	330		6.778.875.992	7.386.575.986
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	4.644.522.650	4.263.522.650
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.b	2.134.353.342	3.123.053.336
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.456.169.477	235.837.474.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	236.456.169.477	235.837.474.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.934.370.000	206.934.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		980.391.200	980.391.200
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.422.713.031	24.508.204.054
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.118.695.246	3.414.508.977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.118.695.246	3.414.508.977
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		813.295.395.057	827.630.137.471

Phụ Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Hiền

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TCKT

Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Thắng

Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	510.741.904.376	538.229.436.623
2. Các khoản giảm trừ	02	24	-	323.126.033
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		510.741.904.376	537.906.310.590
4. Giá vốn hàng bán	11	25	480.551.127.923	511.309.958.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.190.776.453	26.596.351.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	118.253.816	95.184.479
7. Chi phí tài chính	22	27	20.553.487.740	16.589.818.127
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.475.279.776	16.571.663.656
8. Chi phí bán hàng	24	28	2.795.126.721	2.569.137.561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	5.772.948.908	4.913.887.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.187.466.900	2.618.692.641
11. Thu nhập khác	31	30	222.902.157	5.642.112
12. Chi phí khác	32	31	12.000.000	119.781.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		210.902.157	(114.139.388)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.398.369.057	2.504.553.253
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	279.673.811	524.866.951
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.118.695.246	1.979.686.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	54	96

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Hiền

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TCKT

Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: VND
			Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.398.369.057	2.504.553.253
2. Điều chỉnh cho các khoản		27.377.429.430	23.266.998.323
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.954.227.912	6.736.315.330
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36.155.877)	(5.588.581)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.922.381)	(35.392.082)
- Chi phí lãi vay	06	20.475.279.776	16.571.663.656
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.775.798.487	25.771.551.576
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	12.306.368.652	6.138.628.206
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8.630.890.898)	(18.762.123.577)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.675.206.275)	(6.981.074.458)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.541.500.755	2.228.579.899
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.210.753.179)	(17.311.342.011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(40.972.255)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.807.500)	(699.539.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.103.010.042	(9.656.291.820)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.820.000.000)	(971.597.273)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(870.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.883.577.006	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.922.381	35.392.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.209.499.387	(936.205.191)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	534.307.110.492	588.333.891.409
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(541.228.238.588)	(581.050.379.269)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(110.400.000)	(110.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.031.528.096)	7.173.112.140
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.719.018.667)	(3.419.384.871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.943.035.247	6.969.702.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	5.588.581
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.224.016.580	3.555.906.155

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch với mã NSH và được Niêm yết tại giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty tại thời điểm 30/06/2023: 265 nhân viên

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời

gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	328.282.883	1.223.502.790
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.895.733.697	2.719.532.457
	2.224.016.580	3.943.035.247

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	1.483.600.000	(1.483.600.000)	(*)	1.483.600.000
	1.483.600.000	(1.483.600.000)	-	(1.483.600.000)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	11.972.462.394	12.612.462.394
Công ty TNHH AE	5.074.128.652	5.685.732.170
Georgia Import and Trading company	3.990.826.649	6.105.437.092
Các đối tượng khác	37.613.519.760	49.287.599.433
	58.650.937.455	73.691.231.089

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	259.550.000
Trung tâm nghiên cứu quản lý môi trường	-	792.000.000
Công ty CP xây dựng TDT Vĩnh Phúc	929.619.657	-
Các đối tượng khác	38.553.252	34.102.500
	1.227.722.909	1.085.652.500

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP xây dựng Sông Hồng 26	-	-	3.013.577.006	-
	-	-	3.013.577.006	-
Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 38)			-	3.013.577.006

8. PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	126.727.720	-	190.827.720	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.039.452.408	-	7.390.919.329	-
Phải thu khác ngắn hạn khác	8.311.167.349	6.370.136.929	5.304.056.643	3.945.004.840
	15.477.347.477	6.370.136.929	12.885.803.692	3.945.004.840
b. Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	32.500.000	-	32.500.000	-
	32.500.000	-	32.500.000	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 38)

3.567.972.469	554.395.463
----------------------	--------------------

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DAI KOKU SHOUKOU Co.,LTD... (Nhật)	99.465.776	-	99.465.776	-
Cửa hàng Kim quý	105.395.498	-	105.395.498	-
Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan (CNHN)	137.184.299	-	137.184.299	-
Công ty CP Đầu tư kinh doanh và dịch vụ Sông Hồng	11.972.462.394	5.666.231.197	12.612.462.394	6.306.231.197
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	2.383.643.784	4.767.287.568	2.583.643.784
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Duy Bách	655.430.515	196.629.154	655.430.515	196.629.154
Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	-	259.550.000	-
Công ty CP Thương mại xây dựng Thiên Sơn	17.281.730	-	17.281.730	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại DV Thọ Sơn	2.841.611.575	-	3.131.611.575	290.000.000
Tổng Công ty XD Sông Hồng	3.778.686.201	-	3.778.686.201	-
Công ty CP XD Sông Hồng 26	3.567.972.469	976.521.741	3.702.072.469	1.110.621.741
	28.002.328.025	9.223.025.876	29.266.428.025	10.487.125.876

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	125.018.280.675	-	89.614.983.617	-
Công cụ, dụng cụ	12.877.069.246	-	14.224.845.115	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.796.870.272	-	37.913.924.730	-
Thành phẩm	399.983.018.602	-	405.876.301.100	-
Hàng hoá	27.451.007.880	-	29.865.301.215	-
	586.126.246.675	-	577.495.355.777	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	327.889.092	327.889.092
Mua sắm mới tài sản cố định	1.990.309.680	-
	2.318.198.772	327.889.092

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	65.065.479.274	260.933.263.087	6.475.724.189	603.919.964	333.078.386.514
Số tăng trong kỳ	-	578.750.000	-	-	578.750.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	578.750.000	-	-	578.750.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	65.065.479.274	261.512.013.087	6.475.724.189	603.919.964	333.657.136.514
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	36.596.327.274	151.883.203.694	4.546.882.376	352.064.627	193.378.477.971
Số tăng trong kỳ	1.275.530.396	5.453.101.806	116.728.500	31.344.756	6.876.705.458
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.275.530.396	5.453.101.806	116.728.500	31.344.756	6.876.705.458
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	37.871.857.670	157.336.305.500	4.663.610.876	383.409.383	200.255.183.429
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	28.469.152.000	109.050.059.393	1.928.841.813	251.855.337	139.699.908.543
Số cuối kỳ	27.193.621.604	104.175.707.587	1.812.113.313	220.510.581	133.401.953.085

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đang thể chấp các khoản vay tại ngày cuối kỳ: 298 tỷ VND
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ: 75 tỷ VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	1.550.449.091	1.550.449.091
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.550.449.091	1.550.449.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	489.513.416	489.513.416
Số tăng trong kỳ	77.522.454	77.522.454
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	77.522.454	77.522.454
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	567.035.870	567.035.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.060.935.675	1.060.935.675
Tại ngày cuối kỳ	983.413.221	983.413.221

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	17.658.870.298	18.709.255.527
Chi phí khác	214.375.997	
	17.873.246.295	18.709.255.527
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.020.127.072	574.078.443
Chi phí thuê nhà xưởng	11.015.215.054	11.547.715.054
Chi phí khác	1.722.681.037	2.341.721.189
	13.758.023.163	14.463.514.686

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn	493.072.495.053	493.072.495.053	535.142.910.488	541.185.738.590	499.115.323.155	499.115.323.155	499.115.323.155	499.115.323.155
- Vay Ngân hàng	489.196.695.057	489.196.695.057	523.803.474.492	531.484.004.243	496.877.224.808	496.877.224.808	496.877.224.808	496.877.224.808
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	243.447.079.202	243.447.079.202	265.944.695.402	268.932.908.433	246.435.292.233	246.435.292.233	246.435.292.233	246.435.292.233
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Phú Thọ (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	160.562.920.054	160.562.920.054	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ (3)	48.058.383.355	48.058.383.355	47.731.943.036	54.666.782.823	54.993.223.142	54.993.223.142	54.993.223.142	54.993.223.142
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	27.691.432.500	27.691.432.500	29.564.116.000	27.321.403.433	25.448.719.933	25.448.719.933	25.448.719.933	25.448.719.933
+ Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (5)	19.999.800.000	19.999.800.000	19.999.800.000	19.999.989.500	19.999.989.500	19.999.989.500	19.999.989.500	19.999.989.500
- Vay cá nhân (6)	3.040.000.000	3.040.000.000	10.503.636.000	9.547.636.000	2.084.000.000	2.084.000.000	2.084.000.000	2.084.000.000

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Nợ Dài hạn đến hạn trả	835.799.996	835.799.996	835.799.996	154.098.347	154.098.347	154.098.347	154.098.347	154.098.347
+ Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội	-	-	-	154.098.347	154.098.347	-	-	154.098.347
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (7)	530.000.000	530.000.000	530.000.000	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Bank - CN Vĩnh Phúc (8)	84.999.996	84.999.996	84.999.996	-	-	-	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	220.800.000	220.800.000	220.800.000	-	-	-	-	-
<i>Thuế xe Fortuner 30G -015.78</i>	139.200.000	139.200.000	139.200.000	-	-	-	-	-
<i>Thuế xe tài 29H-316.07</i>	81.600.000	81.600.000	81.600.000	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	2.134.353.342	2.134.353.342	-	988.699.994	3.123.053.336	3.123.053.336	3.123.053.336	3.123.053.336
- Vay Ngân hàng	2.055.833.342	2.055.833.342	-	657.499.994	2.713.333.336	2.713.333.336	2.713.333.336	2.713.333.336
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (7)	1.560.000.000	1.560.000.000	-	530.000.000	2.090.000.000	2.090.000.000	2.090.000.000	2.090.000.000
+ Ngân hàng Shinhan Bank - CN Vĩnh Phúc (8)	495.833.342	495.833.342	-	127.499.994	623.333.336	623.333.336	623.333.336	623.333.336

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế tài chính	78.520.000	78.520.000	-	-	331.200.000	409.720.000	409.720.000	409.720.000
+ Công ty cho thuê Tài chính - Thuê xe Fortuner 30G -015.78	44.500.000	44.500.000	-	-	208.800.000	253.300.000	253.300.000	253.300.000
+ Công ty cho thuê Tài Chính - Thuê xe tài 29H-316.07	34.020.000	34.020.000	-	-	122.400.000	156.420.000	156.420.000	156.420.000
Cộng	495.206.848.395	495.206.848.395	535.142.910.488	542.174.438.584	502.238.376.491	502.238.376.491	502.238.376.491	502.238.376.491

c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	132.272.140	110.400.000	139.757.365	29.357.365	110.400.000
CỘNG	132.272.140	110.400.000	139.757.365	29.357.365	110.400.000

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

- (1) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/399147/HĐTD ngày 12/01/2023
 - Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 247.000.000.000 VND.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
 - Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 31/12/2023
 - Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng năm.
 - Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay
 - Biên pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay
 - Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 243.447.079.202 VND
- (2) Vay ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 74.0003/2023-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 28/03/2023
 - Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND, bao gồm dư vay theo hợp đồng số 74.0002/2022-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 23/03/2022
 - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.
 - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 23/03/2024.
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 7 tháng/ giấy nhận nợ
 - Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.
 - Biên pháp bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phát sinh giữa 2 bên đến thời điểm vay
 - + Ký quỹ số tiền 3.000.000.000 VND.
 - Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 150.000.000.000 VND
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23BB/DN-DB/NHHM058 ngày 29/06/2023
 - Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND.
 - Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
 - Thời hạn vay tối đa là 06 tháng/ lần giải ngân kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ
 - Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ từng thời kỳ.
 - Biên pháp đảm bảo: Các Bất động sản của bên thứ 3; Số tiền thuộc tài khoản tiền gửi số 03850020 ngày 17/05/2016 của bà Tạ Thị Lan; Và theo các Hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay.
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 48.058.383.355 VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (4) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 040322-4009422-01-SME ngày 09/03/2022 và được cấp mới theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: 210623-4009422-01-SME ngày 03/07/2023
- Hạn mức có tài sản đảm bảo khả dụng là 25 tỷ đồng; Hạn mức không có tài sản đảm bảo khả dụng là 3 tỷ đồng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành LC.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
 - Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
 - Biện pháp đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 119 đứng tên ông Lê Văn Thắng và bà Phạm Thị Hoàng Oanh số BR603012, số sổ GCN:451 do UBND Thành phố Việt Trì cấp ngày 17/01/2014
 - + Quyền sử dụng đất thửa đất số 430 thuộc sở hữu của ông Trần Giang Nam số DA254202, số sổ GCN: CS00489 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình cấp ngày 22/02/2021
 - + Bảo lãnh của ông Lê Văn Thắng theo hợp đồng bảo lãnh số 01/HDBL ngày 05/07/2023
 - Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 27.691.432.500 VND
- (5) Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30220082 ngày 31/08/2022
- Tổng hạn mức cho vay là: 20.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30210066.
 - Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng giai đoạn của Ngân hàng cộng biên độ 1,75% trở lên. Trong trường hợp bên vay không đạt được cam kết hàng tháng chuyển 60 tỷ doanh thu 6 tháng vào tài khoản mở tại bên cho vay thì biên độ lãi suất áp dụng là 2,75% trở lên
 - Biện pháp đảm bảo:
 - + Tiền gửi tài khoản.
 - + Quyền sử dụng đất số BB 337856 tại Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
 - + Bảo lãnh cá nhân: Là các bảo lãnh của bà Phạm Thị Quỳnh Thụ và ông Lê Văn Thắng
 - Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 19.999.800.000 VND
- (6) Vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay trong vòng 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 3.040.000.000 VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(7) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng sau

- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020
- + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND
- + Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động SXKD
- + Thời hạn vay: 5 năm; Gốc vay được chia làm 5 kỳ hạn trả, bắt đầu từ 19/11/2021
- + Lãi suất vay: 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ
- + Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton
- + Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 600.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 200.000.000 VND

- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021
- + Số tiền vay: 1.800.000.000 VND
- + Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, xe nâng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Thời hạn vay: 5 năm;
- + Lãi suất vay: Lãi suất cho vay ưu đãi đến ưu đãi đến 31/12/2021 là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi.
- + Biện pháp đảm bảo: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021
- + Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 1.490.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 330.000.000 VND

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022

- Giá trị tối đa khoản vay: 680.000.000 VND
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Triton
- Thời hạn vay: 96 tháng
- Lãi suất: 7,5%/năm
- Biện pháp đảm bảo: Xe ô tô Mitsubishi Triton hình thành từ vốn vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 580.833.338 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 84.999.996 VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(9) Thuế tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.069/2019/TSC-CTTC ngày 30/10/2019 và phụ lục số 1 ngày 25/11/2019
- + Bên cho thuê: Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- + Tài sản cho thuê: 01 xe ô tô con Fortuner 2.4G Diesel, động cơ 2.4 L, năm sản xuất 2019.
- + Giá trị tài sản cho thuê: 1.112.720.000 VND, trong đó nợ gốc tiền thuê tài chính: 682.500.000 VND
- + Lãi suất cho thuê 9,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần.
- + Thời hạn cho thuê: 60 tháng
- + Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 183.700.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 139.200.000 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.075/2019/TSC-CTTC ngày 07/11/2019 và phụ lục số 1 ngày 25/11/2019
- + Bên cho thuê: Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- + Tài sản cho thuê: 01 xe tải thùng kín, nhãn hiệu FOTON, năm sản xuất 2019
- + Giá trị tài sản cho thuê: 577.820.000 VND, trong đó nợ gốc tiền thuê tài chính: 408.020.000 VND
- + Lãi suất cho thuê 9,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần.
- + Thời hạn cho thuê: 60 tháng
- + Số dư tại ngày 30/06/2023 là: 115.620.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 81.600.000 VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam	3.105.967.166	3.105.967.166	4.782.266.594	4.782.266.594
Công ty CP Việt VIC GROUP	3.509.362.692	3.509.362.692	12.057.068.716	12.057.068.716
Công ty TNHH TM&DV Hiền Sơn	814.317.670	814.317.670	5.170.056.570	5.170.056.570
Cty TNHH MTV thương mại DV An Khải Nguyên	9.976.484.250	9.976.484.250	3.771.923.350	3.771.923.350
Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Thái Sơn	6.007.876.624	6.007.876.624	-	-
Các đối tượng khác	41.646.859.964	41.646.859.964	52.920.269.599	52.920.269.599
	65.060.868.366	65.060.868.366	78.701.584.829	78.701.584.829

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
TENSATOR INC	442.924.414	314.718.058
Công ty TNHH MOPOHOME	232.070.000	232.070.000
ZETWERK MANUFACTURING BINNESSES	304.874.115	428.599.043
Công ty TNHH TMSXCN Nhôm Lê Gia	364.369.464	-
HARRISHARDWARA SALES CORP	224.775.823	16.600.500
Các đối tượng khác	656.125.129	266.456.693
	2.225.138.945	1.258.444.294

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	604.669	68.394.752	3.032.225.715	2.286.382.663	604.669	814.237.804
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	176.117	-	84.543.639	84.854.427	486.905	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	869.793.286	279.673.811	-	-	1.149.467.097
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.268.175	2.602.332	10.865.575	-	4.932
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	18.707.868	345.427.787	18.707.868	-	345.427.787
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	780.786	965.164.081	3.747.473.284	2.403.810.533	1.091.574	2.309.137.620

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.004.076.468	739.549.871
Khác	166.005.000	-
	<u>1.170.081.468</u>	<u>739.549.871</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	495.598.530	416.512.300
Bảo hiểm xã hội	951.415.671	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	451.588.454	274.350.000
	<u>1.898.602.655</u>	<u>690.862.300</u>

b. Dài hạn

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.644.522.650	4.263.522.650
	<u>4.644.522.650</u>	<u>4.263.522.650</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	206.934.370.000	980.391.200	980.391.200	14.676.467.689	10.331.736.365	232.922.965.254			
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	3.414.508.977	3.414.508.977	3.414.508.977	3.414.508.977	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.831.736.365	(10.331.736.365)	(500.000.000)	(500.000.000)	(500.000.000)	
Số dư cuối năm trước	206.934.370.000	980.391.200	980.391.200	24.508.204.054	3.414.508.977	235.837.474.231			
Số dư đầu năm nay	206.934.370.000	980.391.200	980.391.200	24.508.204.054	3.414.508.977	235.837.474.231			
- Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	1.118.695.246	1.118.695.246	1.118.695.246	1.118.695.246	
- Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	2.914.508.977	(3.414.508.977)	(500.000.000)	(500.000.000)	(500.000.000)	
Số dư cuối kỳ này	206.934.370.000	980.391.200	980.391.200	27.422.713.031	1.118.695.246	236.456.169.477			

(i) Theo Nghị quyết của ĐHD Cổ đông số 16/2023/NQ-ĐHDCCD ngày 15/06/2023 quyết định trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:
 + Trích Quỹ đầu tư phát triển: 2.914.508.977 VND
 + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 500.000.000 VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	23.633.520.000	11,42%	23.633.520.000	11,42%
Công ty CP Sản xuất XNK Thành Công	50.918.910.000	24,61%	50.918.910.000	24,61%
Ông Nguyễn Minh Kế	14.673.450.000	7,09%	14.673.450.000	7,09%
Ông Lê Văn Thắng	18.056.610.000	8,73%	18.056.610.000	8,73%
Các cổ đông khác	99.651.880.000	48,15%	99.651.880.000	48,15%
	206.934.370.000	100%	206.934.370.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	206.934.370.000	206.934.370.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	206.934.370.000	206.934.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.422.713.031	24.508.204.054

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	56.078,24	51.357,19
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	13.251.268.572	13.251.268.572

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	510.741.904.376	538.229.436.623
	510.741.904.376	538.229.436.623

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	323.126.033
	-	323.126.033

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	480.551.127.923	511.309.958.753
	480.551.127.923	511.309.958.753

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	15.922.381	35.392.082
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	66.175.558	59.792.397
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	36.155.877	-
	118.253.816	95.184.479

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	20.475.279.776	16.571.663.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	76.905.088	18.154.471
Chi phí tài chính khác	1.302.876	-
	20.553.487.740	16.589.818.127

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	26.424.054	59.204.448
Chi phí nhân công	1.896.863.454	1.643.270.472
Chi phí khấu hao	135.994.866	135.994.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.141.695	295.364.446
Chi phí khác bằng tiền	441.702.652	435.303.249
	2.795.126.721	2.569.137.561

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	207.435.831	257.327.602
Chi phí nhân công	2.096.997.647	1.959.819.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.236.470	290.922.361
Thuế, phí, lệ phí	348.427.787	475.768.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.043.978.310	1.087.146.463
Chi phí khác bằng tiền	1.767.872.863	842.903.246
	5.772.948.908	4.913.887.987

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	222.902.157	5.642.112
	222.902.157	5.642.112

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính		71.781.500
Chi phí khác	12.000.000	48.000.000
	12.000.000	119.781.500

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.398.369.057	2.504.553.253
Các khoản điều chỉnh tăng	-	119.781.500
- Chi phí không hợp lệ	-	119.781.500
Thu nhập tính TNDN	1.398.369.057	2.624.334.753
Chi phí thuế TNDN kỳ này	279.673.811	524.866.951
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD thông thường (20%)	279.673.811	524.866.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành	279.673.811	524.866.951
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	869.793.286	1.240.125.203
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(40.972.255)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.149.467.097	1.724.019.899

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.118.695.246	1.979.686.302
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.118.695.246	1.979.686.302
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.693.437	20.693.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	54	96

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty không ước tính được phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	359.385.128.556	466.700.813.666
Chi phí nhân công	11.441.572.045	12.426.585.690
Chi phí khấu hao	6.954.227.912	6.736.315.330
Thuế, phí, lệ phí	348.427.787	475.768.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.530.086.453	10.677.885.381
Chi phí khác bằng tiền	2.363.161.135	1.831.520.310
	391.022.603.888	498.848.888.976

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.224.016.580	-	3.943.035.247	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.160.784.932	(18.779.302.149)	86.609.534.781	(18.779.302.149)
Các khoản cho vay	-	-	3.013.577.006	-
	76.384.801.512	(18.779.302.149)	93.566.147.034	(18.779.302.149)
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	VND		VND	
Vay và nợ	495.206.848.395		502.238.376.491	
Phải trả người bán, phải trả khác	71.603.993.671		83.655.969.779	
Chi phí phải trả	1.170.081.468		739.549.871	
	567.980.923.534		586.633.896.141	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.224.016.580	-	-	2.224.016.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.128.284.932	32.500.000	-	74.160.784.932
	76.352.301.512	32.500.000	-	76.384.801.512
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.943.035.247	-	-	3.943.035.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.577.034.781	32.500.000	-	86.609.534.781
Các khoản cho vay	3.013.577.006	-	-	3.013.577.006
	93.533.647.034	32.500.000	-	93.566.147.034

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	493.072.495.053	2.134.353.342	-	495.206.848.395
Phải trả người bán, phải trả khác	66.959.471.021	4.644.522.650	-	71.603.993.671
Chi phí phải trả	1.170.081.468	-	-	1.170.081.468
	561.202.047.542	6.778.875.992	-	567.980.923.534
Số đầu năm				
Vay và nợ	499.115.323.155	3.123.053.336	-	502.238.376.491
Phải trả người bán, phải trả khác	79.392.447.129	4.263.522.650	-	83.655.969.779
Chi phí phải trả	739.549.871	-	-	739.549.871
	579.247.320.155	7.386.575.986	-	586.633.896.141

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	510.741.904.376	-	510.741.904.376
Chi phí bộ phận	480.551.127.923	-	480.551.127.923
Kết quả kinh doanh bộ phận	30.190.776.453	-	30.190.776.453
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			8.568.075.629
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			21.622.700.824
Doanh thu hoạt động tài chính			118.253.816
Chi phí tài chính			20.553.487.740
Thu nhập khác			222.902.157
Chi phí khác			12.000.000
Thuế TNDN hiện hành			279.673.811
Lợi nhuận sau thuế			1.118.695.246

38. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Sông Hồng 26	Công ty liên kết

b. Giao dịch với bên liên quan

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty		450.657.480	469.951.172
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó CT HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Vũ Hồng Quân	TV HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Văn Thắng	TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	98.592.000	102.717.676
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	89.819.520	99.358.080
Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng BKS	62.281.920	60.748.728
Ông Lưu Đức Giang	TV BKS	56.604.000	58.605.504
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	TV BKS	71.360.040	76.521.184

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu về cho vay	-	3.013.577.006
Công ty CP Sông Hồng 26	-	3.013.577.006
- Phải thu khác	3.567.972.469	554.395.463
Công ty CP Sông Hồng 26	3.567.972.469	554.395.463

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Phú Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng